

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 4 - 2024

“V/v Ly hôn có yếu tố nước ngoài”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phúc An Hoành,

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Kim Thanh,

Bà Nguyễn Thị Tâm.

- **Thư ký phiên toà:** Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà:** Bà Đào Thị Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/11/2023 về việc “Ly hôn có yếu tố nước ngoài”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/3/2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: Công ty TNHH Y, đường P, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Anh **Quan Văn Đ**, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Thôn Ó, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Malaysia (không rõ địa chỉ). *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đại tự d tìm hiểu và đăng kí kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang ngày 25/9/2019 theo giấy

chứng nhận đăng kí kết hôn số 90 nhưng chị và anh Đ không tổ chức đám cưới. Sau khi thực hiện thủ tục kết hôn hai anh chị sang nước ngoài chung sống và làm việc tại Malaysia trong vòng hơn 01 năm. Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh giữa hai bên và cuộc sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hoà hợp, khoảng cách địa lý xa xôi, anh chị đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Hiện tại chị T đã quay trở về Việt Nam sinh sống và làm việc, còn anh Đ vẫn đang ở Malaysia. Vì thời gian dài không liên lạc, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nguyện vọng ly hôn với anh Quan Văn Đ theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Tôi và anh Đ không có con chung không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh thân nhân của anh Quan Văn Đ, anh Hoàng Đức H trình bày:

(Hoàng Đức H là anh con B, Quan Văn Đ là em con Cô). Anh Hoàng Đức H trình bày: Anh vẫn hay thường xuyên liên lạc với anh Quan Văn Đ qua điện thoại, messenger, zalo,... Hai anh em vẫn thường xuyên trao đổi thông tin với nhau nhưng anh H không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ tại Malaysia, khi hỏi anh Đ cũng không cung cấp địa chỉ. Sau khi Tòa án đến làm việc và anh H có trao đổi nội dung chị Trần Thị T đề nghị ly hôn với anh Quan Văn Đ, anh Đ có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Quan Văn Đ và chị Trần Thị T tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang ngày 25/9/2019 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 90 nhưng anh và chị T không tổ chức đám cưới như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn anh Đ và chị T qua Malaysia sinh sống và làm việc. Đến khoảng năm 2022 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Hiện tại chị T đã về Việt nam, anh Đ vẫn đang sinh sống và làm việc tại Malaysia nhưng anh Đ không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Malaysia. Chị Trần Thị T đề nghị ly hôn với anh Quan Văn Đ, anh Đ nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đ không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh Quan Văn Đ xác định chị T và anh Đ có khoản nợ tại Malaysia quy ra tiền Việt Nam là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Khi ly hôn anh Đ đề nghị chị T trả khoản nợ trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người

tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207; các Điều 228, 238, 266, 271, khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Quan Văn Đ.

Về con chung và về tài sản chung các đương sự xác định không có nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh Quan Văn Đ xác định anh và chị T có khoản nợ chung là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) nhưng anh Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về khoản nợ chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Quan Văn Đ về khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đ được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Trần Thị T và bị đơn anh Quan Văn Đ là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Quan Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn Ó, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nhưng hiện tại đang sinh sống và làm việc tại Malaysia. Vì vậy, việc giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đ tự d tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang ngày 25/9/2019 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 90 nhưng chị T và anh Đ không tổ chức đám cưới. Sau khi thực hiện thủ tục kết hôn, chị T và anh Đ sang nước ngoài chung sống và làm việc tại

Malaysia trong vòng hơn 01 năm. Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh giữa hai bên và cuộc sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hoà hợp, khoảng cách địa lý xa xôi, anh Đ và chị T đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Hiện tại chị T đã quay trở về Việt Nam sinh sống và làm việc, còn anh Đ vẫn đang ở Malaysia. Chị T, anh Đ đều xác định vì thời gian dài không liên lạc, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Trần Thị T đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh Quan Văn Đ, anh Quan Văn Đ có ý kiến nhất trí ly hôn với chị Trần Thị T.

Vì vậy, cần chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Quan Văn Đ.

[3] Về con chung:

Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đ không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Chị Trần Thị T và anh Quan Văn Đ không có tài sản chung, không đề nghị Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vay nợ chung:

Anh Quan Văn Đ xác định anh và chị Trần Thị T có khoản nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tại Malaysia. Toà án đã có văn bản số 1012/TB - TA ngày 19/3/2024 đề nghị anh Quan Văn Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng anh Quan Văn Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gửi đến Toà án. Như vậy, không có căn cứ xem xét về khoản nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, anh Quan Văn Đ có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong thời kỳ hôn nhân anh Đ, chị T có khoản nợ chung, thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí:

Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Quan Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; các Điều 228, 238, 266, 271, 273; khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; các Điều 51, 55, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Quan Văn Đ.

2. Về con chung, về tài sản chung: Không có và không xem xét giải quyết.

3. Về vay nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000011 ngày 27 tháng 11 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Quan Văn Đ không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án. Anh Quan Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THA dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phúc An Hoành

